

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
TRÍ TUỆ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: M...../2025/CV-IVAM

Tp Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên của  
LNST Quý I 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Trí tuệ Việt Nam (“Công ty”) xin được giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý I.2025 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Đơn vị tính đồng

| Chỉ tiêu           | Quý I<br>Năm 2025 | Quý I<br>Năm 2024 | Chênh lệch    | Tỷ lệ<br>so sánh |
|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|------------------|
|                    | 1                 | 2                 | 3=1-2         | 3=2/3            |
| Lợi nhuận sau thuế | 3,230,895,515     | 758,853,013       | 2,472,042,502 | 425.76%          |

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 tăng 2.47 tỷ đồng tương đương 325.76% so cùng kỳ năm 2024 là do nguyên nhân chủ yếu sau đây:

So với cùng kỳ tổng doanh thu giảm 1.31 tỷ đồng tương đương -78%, tổng chi phí giảm 3.78 tỷ đồng tương đương - 415 %, trong đó dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác giảm 1.22 tỷ đồng, chi phí kinh doanh giảm 0.04 tỷ đồng, chi phí quản lý giảm 0.17 tỷ đồng.

Trên đây Công ty xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% tại Báo cáo tài chính quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 theo quy định của pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ  
TRÍ TUỆ VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC THỌ

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

---

Hà Nội, tháng 4 năm 2025

**CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM**

Tầng 7, Số 2A, Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                            | <b><u>Trang</u></b> |
|--------------------------------------------|---------------------|
| Bảng cân đối kế toán                       | 1-2                 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 3                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 4                   |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 5                   |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 6-16                |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>59,381,785,671</b> | <b>55,827,277,687</b> |
| <b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> |             | <b>251,659,325</b>    | <b>468,662,256</b>    |
| 1 Tiền                                         | 111        | 4.1         | 251,659,325           | 468,662,256           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>54,895,620,200</b> | <b>54,295,618,850</b> |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                              | 121        | 4.2         | 66,618,409,809        | 72,268,184,711        |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |             | (11,722,789,609)      | (17,972,565,861)      |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>4,230,830,278</b>  | <b>1,060,809,815</b>  |
| 1 Phải thu của khách hàng                      | 131        |             | 3,998,400,000         | 639,000,000           |
| 2 Trả trước người bán                          | 132        |             | 43,706,005            | 42,053,185            |
| 3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ                 | 133        | 4.3         | 185,302,638           | 369,656,630           |
| 4 Các khoản phải thu khác                      | 138        | 4.4         | 3,421,635             | 10,100,000            |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             |                       |                       |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>3,675,868</b>      | <b>2,186,766</b>      |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 4.5         | 2,794,809             | 1,305,707             |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             |                       |                       |
| 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 154        |             | 881,059               | 881,059               |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 157        |             |                       |                       |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>5,183,437</b>      | <b>7,816,892</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1 Phải thu dài hạn khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |
| 4 Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             |                       |                       |
| 2 Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>5,183,437</b>      | <b>7,816,892</b>      |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.6         | 5,183,437             | 7,816,892             |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                       |                       |
| 3 Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>59,386,969,108</b> | <b>55,835,094,579</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                             | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2025   | Tại ngày 01/01/2025   |
|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b> |             | <b>3,300,661,664</b>  | <b>2,979,682,650</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả</b>                 | <b>310</b> |             | <b>3,300,661,664</b>  | <b>2,979,682,650</b>  |
| 1 Vay ngắn hạn                        | 311        |             |                       |                       |
| 2 Phải trả người bán ngắn hạn         | 312        |             | 2,181,301,000         | 2,183,731,045         |
| 3 Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 75,000,000            | 75,000,000            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314        |             | 56,904,057            | 204,928,620           |
| 4 Phải trả người lao động             | 315        |             | 333,361,998           |                       |
| 5 Chi phí phải trả                    | 316        |             | 303,114,201           | 72,225,201            |
| 6 Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | 4.7         | 350,980,408           | 443,797,784           |
| 7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 328        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                 | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1 Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 331        |             | -                     | -                     |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>400</b> |             | <b>56,086,307,444</b> | <b>52,855,411,929</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> |             | <b>56,086,307,444</b> | <b>52,855,411,929</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 4.8         | 116,000,000,000       | 116,000,000,000       |
| 2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | (59,913,692,556)      | (63,144,588,071)      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |            |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                 |            |             | <b>59,386,969,108</b> | <b>55,835,094,579</b> |

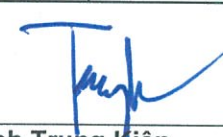
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                              | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/03/2025 | Tại ngày 01/01/2025 |
|---------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1 Chứng khoán lưu ký của Công ty      | 006   |             | 35,798,700,000      | 38,659,700,000      |
| - Chứng khoán giao dịch               | 007   |             | 35,798,700,000      | 38,659,700,000      |
| 2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác     | 030   |             | 3,827,857,371       | 2,582,377,682       |
| - Tiền gửi của NĐT ủy thác trong nước | 031   | 4.9         | 3,827,857,371       | 2,582,377,682       |
| 3 Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác     | 040   |             |                     |                     |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 041   |             | 43,578,749,588      | 40,124,750,303      |
| + Cổ phiếu niêm yết                   |       | 4.10        | 43,578,749,588      | 40,124,750,303      |
| + Cổ phiếu không niêm yết             |       |             |                     | -                   |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                  |       |             |                     |                     |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy  |       |             |                     |                     |
| 4 thác                                | 050   |             |                     |                     |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy  |       |             |                     |                     |
| 5 thác                                | 051   |             | 939,860,639         | 89,119,937          |

  
**Nguyễn Đức Thọ**  
**Phó Tổng Giám Đốc**  
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

  
**Quách Trung Kiên**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                          | Mã số     | Quý I                |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                                   |           | Năm nay              | Năm trước          | Năm nay                        | Năm trước          |
| 1. Doanh thu                                      | 01        | 257,344,004          | 340,581,066        | 257,344,004                    | 340,581,066        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02        |                      |                    |                                |                    |
| <b>3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>10</b> | <b>257,344,004</b>   | <b>340,581,066</b> | <b>257,344,004</b>             | <b>340,581,066</b> |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                   | 11        | 36,465,000           | 72,000,000         | 36,465,000                     | 72,000,000         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> | <b>220,879,004</b>   | <b>268,581,066</b> | <b>220,879,004</b>             | <b>268,581,066</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21        | 111,596,995          | 1,336,279,623      | 111,596,995                    | 1,336,279,623      |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                    | 22        | (5,170,269,970)      | (1,593,636,083)    | (5,170,269,970)                | (1,593,636,083)    |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25        | 2,265,337,454        | 2,431,602,894      | 2,265,337,454                  | 2,431,602,894      |
| <b>9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> | <b>3,237,408,515</b> | <b>766,893,878</b> | <b>3,237,408,515</b>           | <b>766,893,878</b> |
| 10. Thu nhập khác                                 | 31        |                      | -                  | -                              | -                  |
| 11. Chi phí khác                                  | 32        | 6,513,000            | 8,040,865          | 6,513,000                      | 8,040,865          |
| <b>12. Lợi nhuận khác</b>                         | <b>40</b> | <b>(6,513,000)</b>   | <b>(8,040,865)</b> | <b>(6,513,000)</b>             | <b>(8,040,865)</b> |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>50</b> | <b>3,230,895,515</b> | <b>758,853,013</b> | <b>3,230,895,515</b>           | <b>758,853,013</b> |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51        | -                    |                    | -                              | -                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52        |                      |                    | -                              | -                  |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                | <b>60</b> | <b>3,230,895,515</b> | <b>758,853,013</b> | <b>3,230,895,515</b>           | <b>758,853,013</b> |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 60        | 279                  | 65                 | 279                            | 65.4               |



**Nguyễn Đức Thọ**  
**Phó Tổng Giám Đốc**  
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

**Quách Trung Kiên**  
**Kế toán trưởng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |           |                                 |                                 |
| 1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        | 6,452,247,996                   | 485,369,227                     |
| 2 Tiền chi trả hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        | (4,797,356,128)                 | (84,518,230)                    |
| 3 Tiền chi trả người lao động                                                    | 03        | (915,514,133)                   | (1,323,930,073)                 |
| 4 Tiền chi lãi vay                                                               | 04        |                                 |                                 |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 05        |                                 |                                 |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 06        | 14,504,575                      | 43,321,816                      |
| 7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 07        | (1,011,047,509)                 | (1,905,261,760)                 |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>20</b> | <b>(257,165,199)</b>            | <b>(2,785,019,020)</b>          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |           |                                 |                                 |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21        |                                 |                                 |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22        |                                 |                                 |
| 3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                                 |                                 |
| 4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |                                 |                                 |
| 5 Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác                                           | 25        |                                 |                                 |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                | 26        |                                 | 31,831,188,000                  |
| 7 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia                                           | 27        | 40,162,268                      | 58,247                          |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                      | <b>30</b> | <b>40,162,268</b>               | <b>31,831,246,247</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 |           |                                 |                                 |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu        | 31        | -                               | -                               |
| 2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32        |                                 |                                 |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                           | 33        |                                 |                                 |
| 4 Tiền chi trả gốc vay                                                           | 34        |                                 |                                 |
| 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                 | 35        |                                 |                                 |
| 6 Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 36        |                                 |                                 |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                                   | <b>40</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động trong kỳ</b>                                    | <b>50</b> | <b>(217,002,931)</b>            | <b>29,046,227,227</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> | <b>468,662,256</b>              | <b>242,237,442</b>              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          | <b>70</b> | <b>251,659,325</b>              | <b>29,288,464,669</b>           |



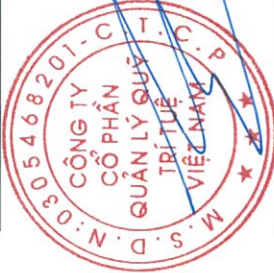
Nguyễn Đức Thọ  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2024

  
Quách Trung Kiên  
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Cho kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu               | Số dư đầu kỳ          |                       | Số tăng/ giảm |             |               |             | Số dư cuối kỳ         |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Tại 01/01/2024<br>VND | Tại 01/01/2025<br>VND | Năm 2024      |             | Năm 2025      |             | Tại 31/03/2024<br>VND | Tại 31/03/2025<br>VND |
|                        |                       |                       | Tăng<br>VND   | Giảm<br>VND | Tăng<br>VND   | Giảm<br>VND |                       |                       |
| 1. Vốn đầu tư của CSH  | 116,000,000,000       | 116,000,000,000       | -             | -           | -             | -           | 116,000,000,000       | 116,000,000,000       |
| 2. LNST chưa phân phối | (52,805,641,660)      | (63,144,588,071)      | 758,853,013   | -           | 3,230,895,515 | -           | (52,046,788,647)      | (59,913,692,556)      |
| Cộng                   | 63,194,358,340        | 52,855,411,929        | 758,853,013   | -           | 3,230,895,515 | -           | 63,953,211,353        | 56,086,307,444        |



Nguyễn Đức Thọ  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2024

  
Quách Trung Kiên  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Bảo Tín, thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14/01/2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21/11/2011, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đối tác Toàn cầu (tên giao dịch là GPA-Global Partners Asset Management). Theo Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 08/4/2015, Công ty tiếp tục đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam (tên giao dịch là Intellectual Vietnam Asset Management).

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi một số lần Giấy phép thành lập và hoạt động. Giấy phép điều chỉnh những lần gần nhất là số 83/GPĐC-UBCK ngày 28/09/2021 điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty là 116.000.000.000 VND, chia thành 11.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, số 117/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2021 thay đổi người Đại diện theo pháp luật và số 118/GPĐC-UBCK ngày 30/11/2022 thay đổi địa chỉ trụ sở chính, số 73/GPĐC-UBCK ngày 19/09/2023 thay thông tin người Đại diện theo pháp luật. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Hiện tại, trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 15 người (tại ngày 01/01/2025 là 15 người)

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có đủ điều kiện – 08 (tám) nhân viên có Giấy phép hành nghề quản lý quỹ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý I bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03, kỳ báo cáo bán niên bắt đầu từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận tại ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/08/2022. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng phải lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/08/2022 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Chi phí trả trước**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.7 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.

**3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

|                           | <b>Thời gian sử dụng</b> |
|---------------------------|--------------------------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 năm                   |

**3.9 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn thuê của hợp đồng.

**3.10 Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trong trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo kết quả hoàn thành của từng giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Thu nhập từ lãi tiền gửi và các khoản đầu tư***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán và các chi phí tài chính khác.

**3.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại...) và các khoản chi bằng tiền khác.

**3.14 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Công ty kinh doanh lỗ nên chưa phát sinh nghĩa vụ nộp thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Các hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 30,913,914                    | 14,758,774                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 220,745,411                   | 453,903,482                   |
| Các khoản tương đương tiền |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                | <b>251,659,325</b>            | <b>468,662,256</b>            |

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                           | Tại ngày 31/03/2025 |                       |                       |                       | Tại ngày 01/01/2025 |                       |                       |                       |
|---------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Số lượng            | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Số lượng            | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết | 8,000               | 162,102,880           | 112,352,000           | 49,750,880            | 8,000               | 162,102,880           | 112,352,000           | 49,750,880            |
| Cổ phiếu niêm yết         | 3,571,870           | 66,456,306,929        | 55,007,177,000        | 11,673,038,729        | 3,857,970           | 72,106,081,831        | 50,810,933,000        | 17,922,814,981        |
|                           |                     |                       |                       |                       |                     |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>3,579,870</b>    | <b>66,618,409,809</b> | <b>55,119,529,000</b> | <b>11,722,789,609</b> | <b>3,865,970</b>    | <b>72,268,184,711</b> | <b>50,923,285,000</b> | <b>17,972,565,861</b> |

**4.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                               | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư         | 99,612,301                    | 317,519,607                   |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục<br>đầu tư | 85,690,337                    | 52,137,023                    |
| Phải thu phí thường hoạt động                 |                               |                               |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>185,302,638</b>            | <b>369,656,630</b>            |

**4.4 Phải thu khách hàng, Phải thu khác**

|                               | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng                       |                               |                               |
| Phải thu tiền bán chứng khoán | 3,998,400,000                 | 639,000,000                   |
| Phải thu lãi tiền gửi         |                               |                               |
| Phải thu khác                 | 3,421,635                     | 10,100,000                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4,001,821,635</b>          | <b>649,100,000</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phí dịch vụ trả trước             | 2,794,809                     | 1,305,707                     |
| Chi phí công cụ dụng cụ trả trước |                               |                               |
| Khác                              |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2,794,809</b>              | <b>1,305,707</b>              |

**4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                                   | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Gói cước trả trước (Internet, Chữ ký số, dịch vụ bảo hiểm online) | 2,693,073                     | 1,837,913                     |
| Máy tính, CCDC, nội thất văn phòng                                | 2,490,364                     | 5,978,979                     |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>5,183,437</b>              | <b>7,816,892</b>              |

**4.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                             | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn |                               |                               |
| Kinh phí công đoàn          | 165,047,141                   | 165,047,141                   |
| Bảo hiểm xã hội             | 22,792,525                    |                               |
| Bảo hiểm y tế               | 3,992,625                     |                               |
| Bảo hiểm thất nghiệp        | 1,774,500                     |                               |
| Thù lao HĐQT và BKS         |                               |                               |
| Phải trả, phải nộp khác     | 157,373,617                   | 278,750,643                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>350,980,408</b>            | <b>443,797,784</b>            |

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.8 Vốn chủ sở hữu**

**4.8.1. Vốn góp**

| Tên cổ đông         | Tại ngày 31/03/2025    |               | Tại ngày 01/01/2025    |              |
|---------------------|------------------------|---------------|------------------------|--------------|
|                     | VND                    | %             | VND                    | %            |
| Các cổ đông cá nhân | 111,000,000,000        | 95.69         | 111,000,000,000        | 95.69        |
| Cổ đông tổ chức     | 5,000,000,000          | 4.31          | 5,000,000,000          | 4.31         |
| <b>Cộng</b>         | <b>116,000,000,000</b> | <b>100.00</b> | <b>116,000,000,000</b> | <b>100.0</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.8.2 Cổ phiếu**

|                                        | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11,600,000                    | 11,600,000                    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11,600,000                    | 11,600,000                    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                             | -                             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11,600,000                    | 11,600,000                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                             | -                             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                             | -                             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                             | -                             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11,600,000                    | 11,600,000                    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                             | -                             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11,600,000                    | 11,600,000                    |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)      | 10,000                        | 10,000                        |

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.9 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước**

| Tiền gửi của nhà đầu tư<br>ủy thác | Tổ chức           | Cá nhân              | Cộng<br>VND          |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>   | 48,315,933        | 2,534,061,749        | 2,582,377,682        |
| Số tăng trong kỳ                   | 23,830            | 9,904,737,931        | 9,904,761,761        |
| Số giảm trong kỳ                   | -                 | (8,659,282,072)      | (8,659,282,072)      |
|                                    |                   |                      | -                    |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>   | <b>48,339,763</b> | <b>3,779,517,608</b> | <b>3,827,857,371</b> |

**4.10 Danh mục đầu của nhà đầu tư ủy thác trong nước**

**Giá trị ghi sổ**

|                                  | Tổ chức            | Cá nhân               | Cộng<br>VND           |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>655,338,000</b> | <b>39,469,412,303</b> | <b>40,124,750,303</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                | 655,338,000        | 39,469,412,303        | 40,124,750,303        |
| Cổ phiếu không niêm yết          | -                  | -                     | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn               | -                  | -                     | -                     |
|                                  |                    |                       | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b> | <b>655,338,000</b> | <b>42,923,411,588</b> | <b>43,578,749,588</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                | 655,338,000        | 42,923,411,588        | 43,578,749,588        |
| Chứng chỉ quỹ                    | -                  | -                     | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn               | -                  | -                     | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Giá trị thị trường**

|                                  | Tổ chức              | Cá nhân               | Cộng<br>VND           |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>850,840,000</b>   | <b>33,693,188,500</b> | <b>34,544,028,500</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                | 850,840,000          | 33,693,188,500        | 34,544,028,500        |
| Cổ phiếu không niêm yết          | -                    | -                     | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn               | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b> | <b>1,108,960,000</b> | <b>35,567,359,000</b> | <b>36,676,319,000</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                | 1,108,960,000        | 35,567,359,000        | 36,676,319,000        |
| Chứng chỉ quỹ                    | -                    | -                     | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn               | -                    | -                     | -                     |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu**

|                                             | Quý I              |                    | Lũy kế đến hết Quý I |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                             | Năm<br>2025 VND    | Năm 2024<br>VND    | Năm<br>2025 VND      | Năm<br>2024 VND    |
| Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư      | 142,144,082        | 194,040,680        | 142,144,082          | 194,040,680        |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 115,199,922        | 146,540,386        | 115,199,922          | 146,540,386        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư           |                    |                    |                      |                    |
| Doanh thu phí thường hoạt động              |                    |                    |                      |                    |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                | -                  | -                  | -                    | -                  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                      | <b>257,344,004</b> | <b>340,581,066</b> | <b>257,344,004</b>   | <b>340,581,066</b> |

**5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh**

|                             | Quý I             |                   | Lũy kế đến hết Quý I |                   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                             | Năm<br>2025 VND   | Năm 2024<br>VND   | Năm<br>2025 VND      | Năm<br>2024 VND   |
| Chi phí nhân viên trực tiếp | 36,465,000        | 72,000,000        | 36,465,000           | 72,000,000        |
| Chi phí khác                | -                 | -                 | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>36,465,000</b> | <b>72,000,000</b> | <b>36,465,000</b>    | <b>72,000,000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Quý I                   |                      | Lũy kế đến hết Quý I    |                      |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                    | Năm 2025 VND            | Năm 2024 VND         | Năm 2025 VND            | Năm 2024 VND         |
| Lãi tiền gửi                       | 162,268                 | 23,647,288           | 162,268                 | 23,647,288           |
| Lãi đầu tư tài chính               | 71,434,727 <sup>†</sup> | 1,312,632,335        | 71,434,727 <sup>†</sup> | 1,312,632,335        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 40,000,000              |                      | 40,000,000              |                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                         |                      |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>111,596,995</b>      | <b>1,336,279,623</b> | <b>111,596,995</b>      | <b>1,336,279,623</b> |

**5.4 Chi phí tài chính**

|                                                       | Quý I                  |                        | Lũy kế đến hết Quý I   |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | Năm 2025 VND           | Năm 2024 VND           | Năm 2025 VND           | Năm 2024 VND           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                       | 1,079,506,282          | 1,301,988,569          | 1,079,506,282          | 1,301,988,569          |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (6,249,776,252)        | (2,895,624,652)        | (6,249,776,252)        | (2,895,624,652)        |
| Chi phí tài chính khác                                |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>(5,170,269,970)</b> | <b>(1,593,636,083)</b> | <b>(5,170,269,970)</b> | <b>(1,593,636,083)</b> |

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | Quý I                |                      | Lũy kế đến hết Quý I |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Năm 2025 VND         | Năm 2024 VND         | Năm 2025 VND         | Năm 2024 VND         |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 1,464,084,271        | 1,625,273,913        | 1,464,084,271        | 1,625,273,913        |
| Chi phí vật liệu văn phòng           |                      |                      |                      |                      |
| Chi phí dụng cụ văn phòng            | 7,844,001            | 14,607,307           | 7,844,001            | 14,607,307           |
| Thuế và các khoản lệ phí             | 5,408,618            | 7,700,589            | 5,408,618            | 7,700,589            |
| Chi phí khấu hao, Phân bổ TSCĐ, CCDC |                      |                      |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 255,817,694          | 478,992,092          | 255,817,694          | 478,992,092          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 532,182,870          | 305,028,993          | 532,182,870          | 305,028,993          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,265,337,454</b> | <b>2,431,602,894</b> | <b>2,265,337,454</b> | <b>2,431,602,894</b> |

**5.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.7 Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                      | Quý I                |                      | Lũy kế đến hết Quý I |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Năm 2025             | Năm 2024             | Năm 2025             | Năm 2024             |
|                                      | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công                    | 1,500,549,271        | 1,697,273,913        | 1,500,549,271        | 1,697,273,913        |
| Chi phí cho hoạt động nghiệp vụ      | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Chi phí dụng cụ văn phòng            | 7,844,001            | 14,607,307           | 7,844,001            | 14,607,307           |
| Thuế và các khoản lệ phí             | 5,408,618            | 7,700,589            | 5,408,618            | 7,700,589            |
| Chi phí khấu hao, Phân bổ TSCĐ, CCDC | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 255,817,694          | 478,992,092          | 255,817,694          | 478,992,092          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 532,182,870          | 305,028,993          | 532,182,870          | 305,028,993          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,301,802,454</b> | <b>2,503,602,894</b> | <b>2,301,802,454</b> | <b>2,503,602,894</b> |

**5.8 Công cụ tài chính**

|                                      | Tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 251,659,325                   | 468,662,256                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4,230,830,278                 | 1,060,809,815                 |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 54,895,620,200                | 54,295,618,850                |
| - Giá gốc                            | 66,618,409,810                | 72,268,184,711                |
| - Dự phòng giảm giá                  | (11,722,789,610)              | (17,972,565,861)              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59,378,109,803</b>         | <b>55,825,090,921</b>         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                               |                               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2,532,281,408                 | 2,627,528,829                 |
| Chi phí phải trả                     | 303,114,201                   | 72,225,201                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,835,395,609</b>          | <b>2,699,754,030</b>          |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm các cổ đông, thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty các Quỹ đầu tư do Công ty Quản lý quản lý và Ngân hàng lưu ký.

6.1.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đến hết Quý I năm 2025 là 996,993,747 đồng.

6.1.2 Nghiệp vụ và số dư với Ngân hàng lưu ký, Các Quỹ đầu tư.

**CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ TRÍ TUỆ VIỆT NAM**

Tầng 7, Số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán quý I  
kết thúc ngày 31/03/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| Bên Liên Quan                                            | Mối quan hệ                                                        | Nội dung nghiệp vụ                      | Giá trị    | Số đầu dư tại<br>ngày<br>01/01/2025 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số dư tại ngày<br>31/03/2025 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------|
| Quỹ đầu tư khám phá giá trị Việt Nam                     | Quỹ được quản lý                                                   | Phí quản lý                             | 65,925,166 | 292,448,537                         | 65,925,166     | 334,980,318    | 23,393,385                   |
| Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam                              | Quỹ được quản lý                                                   | Phí quản lý                             | 76,218,916 | 25,071,070                          | 76,218,916     | 25,071,070     | 76,218,916                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành | Ngân hàng lưu ký                                                   | Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký, Quỹ VVDIF | 8,355,447  | 51,674,410                          | 8,355,447      |                | 60,029,857                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành | Ngân hàng lưu ký                                                   | Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký, Quỹ VVIF  | 30,000,000 | 70,000,000                          | 30,000,000     |                | 100,000,000                  |
| Công ty CP Chứng khoán EVS                               | Hai Thành viên HĐQT<br>IVAM đồng thời là<br>Thành viên HĐQT<br>EVS | Phí dịch vụ                             | 3,915,822  |                                     | 3,915,822      | 3,915,822.00   | -                            |



**Nguyễn Đức Thọ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

**Quách Trung Kiên**  
**Kế toán trưởng**

